

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP
TIẾN LÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2024/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 30 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất năm 2023 đã Soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2024 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2023 (đã soát xét)

- Báo cáo tài chính Hợp Nhất năm 2023 (đã soát xét)

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

Chức vụ: Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-46

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban điều hành

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 270324.039/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.371.381.248.839	1.470.410.743.739
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	209.465.131.035	49.392.707.239
111	1. Tiền		186.672.805.853	25.945.564.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.792.325.182	23.447.142.270
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.383.379.862	55.382.632.321
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.110.507.741	99.490.565.639
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(727.127.879)	(59.313.903.277)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	15.205.969.959
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		209.077.516.658	325.571.598.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	154.760.598.709	177.032.848.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	55.081.398.963	53.508.917.889
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	96.430.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.166.073.430	530.386.658
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	938.671.909.514	1.014.957.941.405
141	1. Hàng tồn kho		942.621.597.191	1.023.676.383.888
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.949.687.677)	(8.718.442.483)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.783.311.770	25.105.864.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	168.655.779	425.083.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.614.655.991	24.680.780.806
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		914.578.064.476	842.719.441.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.847.085.170	1.787.085.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.847.085.170	1.787.085.170
220	II. Tài sản cố định		140.300.377.167	134.636.499.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	82.569.480.115	78.702.105.607
222	- Nguyên giá		130.358.445.829	130.001.459.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.788.965.714)	(51.299.353.642)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	7.843.453.340	12.121.700.612
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.991.288.484)	(713.041.212)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	49.887.443.712	43.812.693.327
228	- Nguyên giá		79.003.791.327	68.115.445.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.116.347.615)	(24.302.752.300)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	19.538.444.855
231	- Nguyên giá		-	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.466.589.400)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	770.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.940.373.338	2.267.183.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.940.373.338	2.267.183.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.285.959.313.315	2.313.130.185.547

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		937.050.186.498	998.277.504.407
310	I. Nợ ngắn hạn		931.729.074.268	987.399.489.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	185.838.817.415	268.347.948.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	626.107.021	528.864.180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.664.879.359	233.377.055
314	4. Phải trả người lao động		910.589.000	954.402.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	904.442.535	1.100.839.008
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.766.430.092	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	103.474.060.259	56.497.249.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	633.186.704.228	655.518.044.711
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.357.044.359	1.452.334.410
330	II. Nợ dài hạn		5.321.112.230	10.878.015.197
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	2.305.358.425	5.071.788.517
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	732.639.650	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	2.283.114.155	5.073.587.030
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.348.909.126.817	1.314.852.681.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.348.909.126.817	1.314.852.681.140
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	10.767.682.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.012.194.129	208.926.365.452
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		55.777.094.952	189.047.972.996
421b	LNST chưa phân phối năm nay		86.235.099.177	19.878.392.456
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.285.959.313.315	2.313.130.185.547

Luân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Lê Thị Xuân
Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	2.977.163.040.566	2.622.279.139.257
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	152.778.710	19.334.754
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.977.010.261.856	2.622.259.804.503
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.927.035.755.485	2.509.532.065.996
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.974.506.371	112.727.738.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	108.776.646.445	83.235.276.859
22	7. Chi phí tài chính	30	39.475.729.134	133.777.352.895
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		53.168.518.330	44.574.049.182
25	8. Chi phí bán hàng	31	18.953.933.050	20.634.951.908
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	22.143.010.156	21.831.516.498
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		78.178.480.476	19.719.194.065
31	11. Thu nhập khác	33	10.614.511.316	206.693.064
32	12. Chi phí khác	34	5.370.853	47.494.673
40	13. Lợi nhuận khác		10.609.140.463	159.198.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.787.620.939	19.878.392.456
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	2.552.521.762	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>86.235.099.177</u>	<u>19.878.392.456</u>

Lê Thị Xuân

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.787.620.939	19.878.392.456
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.634.458.143	13.453.860.813
03	- Các khoản dự phòng		(63.355.530.204)	44.600.103.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.419.649	285.790.050
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.704.883.656)	(62.784.551.780)
06	- Chi phí lãi vay		53.168.518.330	44.574.049.182
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.462.396.799)	60.007.644.308
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.344.991.147	(124.911.675.896)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.054.786.697	(132.362.844.516)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.152.477.794)	(27.407.913.228)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		583.238.170	452.796.837
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		98.380.057.898	(2.797.476.315)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.579.803.298)	(42.096.068.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.365.151.568)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.218.633.051)	(484.030.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122.949.762.970	(281.964.719.270)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(759.890.909)	(389.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.703.400.673	12.777.212.119
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.791.163)	(183.627.414.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.645.761.122	87.190.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.719.355.404	90.385.712.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		113.298.835.127	6.335.610.223
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.119.691.522.987	2.418.868.660.151
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.142.045.925.229)	(2.128.459.325.868)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(2.767.411.116)	(4.931.668.518)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.054.284.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(76.176.097.358)	285.477.665.765

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		160.072.500.739	9.848.556.718
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.392.707.239	39.543.775.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(76.943)	375.332
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>209.465.131.035</u>	<u>49.392.707.239</u>

Luân

[Signature]



Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiên Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiên Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 70 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Doanh thu năm 2023 tăng 354,8 tỷ VND tương đương 13,53% tuy nhiên giá vốn tăng 417,5 tỷ VND tương đương tăng 16,64% khiến lợi nhuận gộp giảm 62,7 tỷ VND tương đương giảm 55,67%, nguyên nhân do sản lượng bán ra tăng tuy nhiên giá vốn chịu ảnh hưởng từ việc dự trữ hàng hóa với giá cao từ cuối năm 2022 khiến giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu trong năm 2023. Bên cạnh đó việc hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh và nhận được lợi nhuận được chia từ các Công ty con trong năm với giá trị lần lượt là: 58,58 tỷ VND và 87,51 tỷ VND khiến lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng mạnh 346,65% so với kết quả kinh doanh năm 2022.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban điều hành Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban điều hành Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phù hợp với thời gian thuê tài sản.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên tỷ trọng lớn toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.448.000	522.985.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.667.357.853	25.422.578.993
Các khoản tương đương tiền (*)	22.792.325.182	23.447.142.270
	<u><u>209.465.131.035</u></u>	<u><u>49.392.707.239</u></u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 22.792.325.182 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam với lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,3 %/năm.

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 22.792.325.182 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng TMCP (xem chi tiết tại thuyết minh số 23).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	15.205.969.959	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	-	15.205.969.959	-
	<u>12.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.205.969.959</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 đồng được gửi Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0%/năm.

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	-	-	-	23.498.280.000	9.980.845.000	(13.517.435.000)
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (VIX)	-	-	-	21.196.714.786	6.479.356.000	(14.717.358.786)
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	-	-	-	18.203.505.000	7.014.370.000	(11.189.135.000)
CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tin Nghĩa (TIP)	677.062.879	382.400.000	(294.662.879)	4.468.615.000	1.842.720.000	(2.625.895.000)
Cổ phiếu khác	433.444.862	979.862	(432.465.000)	32.123.450.853	14.859.371.362	(17.264.079.491)
	<u>1.110.507.741</u>	<u>383.379.862</u>	<u>(727.127.879)</u>	<u>99.490.565.639</u>	<u>40.176.662.362</u>	<u>(59.313.903.277)</u>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

Cổ phiếu thương nhận được trong năm: 3.600 cổ phiếu BSI; 51.755 cổ phiếu DXS; 92.752 cổ phiếu IJC; 3.000 cổ phiếu MBB; 340.365 cổ phiếu SHB; 2.000 cổ phiếu SZC; 6.460 cổ phiếu VCG; 149.523 cổ phiếu VIX và 19 cổ phiếu các loại khác. Tính đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã bán toàn bộ số cổ phiếu thương này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	-		511.690.228.801	-	
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	95,83%	115.000.000.000	-	95,83%
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	97,35%	156.726.500.000	-	97,35%
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến (*)	325.963.728.801	-	100,00%	239.963.728.801	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	-		172.800.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	48,00%	172.800.000.000	-	48,00%
	770.490.228.801	-	-	684.490.228.801	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Quyết định số 34/2023/QĐ-HDQT-TLH ngày 15/04/2023 của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến, hình thức tăng vốn bằng tiền, số tiền: 86.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	5.079.047.156	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	4.666.621.786	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	412.425.370	-	-	-
<i>Bên khác</i>	149.681.551.553	(1.930.554.444)	177.032.848.014	(1.930.554.444)
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	9.913.528.217	-	65.481.234.169	-
Công ty TNHH SX & Thương Mại Thép Bắc Việt	12.056.344.638	-	30.263.640.000	-
CTY TNHH TM Đầu Tư Thanh Hà	-	-	20.361.325.386	-
HQ Co., LTD	6.270.561.455	-	20.335.584.890	-
Công ty TNHH Thép và Xây dựng Tự Lực	21.858.647.561	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng (MBKE)	16.726.163.094	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Thép Khương Mai	11.222.210.020	-	59.242.995	-
Công ty TNHH XD Sunrise	11.469.632.535	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	60.164.464.033	(1.930.554.444)	40.531.820.574	(1.930.554.444)
	154.760.598.709	(1.930.554.444)	177.032.848.014	(1.930.554.444)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	62.880.000.000	-	-	62.880.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	33.550.000.000	-	-	33.550.000.000	-	-
	96.430.000.000	-	-	96.430.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>51.723.472.036</i>	-	<i>53.385.798.341</i>	-
Công ty Cổ Phân Thép Bắc Nam	51.723.472.036	-	825.476.341	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-	17.811.359.946	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	-	-	34.748.962.054	-
<i>Bên khác</i>	<i>3.357.926.927</i>	-	<i>123.119.548</i>	-
Các đối tượng khác	3.357.926.927	-	123.119.548	-
	55.081.398.963	-	53.508.917.889	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	548.240.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.694.962	-	357.251.827	-
Tạm ứng	141.100.000	-	39.500.000	-
Phải thu khác	80.038.468	-	133.634.831	-
	1.166.073.430	-	530.386.658	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	548.240.000	-	-	-
Các đối tượng khác	617.833.430	-	530.386.658	-
	1.166.073.430	-	530.386.658	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	1.847.085.170	-	1.787.085.170	-
	1.847.085.170	-	1.787.085.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b.2) Chi tiết theo đối tượng

Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	1.148.451.837	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
Các bên khác	60.000.000	-	-	-
	<u>1.847.085.170</u>	<u>-</u>	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	6.348.000	-	6.348.000	-
	<u>6.348.000</u>	<u>-</u>	<u>6.348.000</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	<u>1.930.554.444</u>	<u>-</u>	<u>1.930.554.444</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.198.561.812	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	29.527.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	6.664.835	-
Hàng hoá	931.414.561.144	(3.949.687.677)	1.023.640.191.653	(8.718.442.483)
	<u>942.621.597.191</u>	<u>(3.949.687.677)</u>	<u>1.023.676.383.888</u>	<u>(8.718.442.483)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	4.558.064.052	24.306.881.532	3.272.528.244	263.870.503	130.001.459.249
- Mua trong năm	-	-	654.890.909	-	-	654.890.909
- Chuyển từ bất động sản đầu tư (*)	8.125.242.617	7.096.445.938	-	-	-	15.221.688.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.519.592.884)	-	-	(15.519.592.884)
Số dư cuối năm	105.725.357.535	11.654.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.358.445.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.021.893.847	3.326.548.898	22.968.678.811	2.718.361.583	263.870.503	51.299.353.642
- Khấu hao trong năm	3.259.311.495	1.319.783.016	646.854.377	316.666.668	-	5.542.615.556
- Chuyển từ bất động sản đầu tư (*)	2.031.310.680	4.435.278.720	-	-	-	6.466.589.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.519.592.884)	-	-	(15.519.592.884)
Số dư cuối năm	27.312.516.022	9.081.610.634	8.095.940.304	3.035.028.251	263.870.503	47.788.965.714
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75.578.221.071	1.231.515.154	1.338.202.721	554.166.661	-	78.702.105.607
Tại ngày cuối năm	78.412.841.513	2.572.899.356	1.346.239.253	237.499.993	-	82.569.480.115

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.401.200.174 đồng.

(*) Theo Điều 8 Quyết định số 01/2021 ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, về việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng. Công ty đã chuyển bất động sản đầu tư là nhà xưởng, trạm cân 80 tấn và 3 cầu trục sang tài sản cố định để chuẩn bị cho việc thành lập chi nhánh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối năm	<u>12.834.741.824</u>	<u>12.834.741.824</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	713.041.212	713.041.212
- Trích khấu hao	4.278.247.272	4.278.247.272
Số dư cuối năm	<u>4.991.288.484</u>	<u>4.991.288.484</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12.121.700.612	12.121.700.612
Tại ngày cuối năm	<u>7.843.453.340</u>	<u>7.843.453.340</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.621.401.000	68.115.445.627
- Mua trong năm	-	105.000.000	105.000.000
- Chuyển từ BĐS đầu tư	10.783.345.700	-	10.783.345.700
Số dư cuối năm	<u>77.277.390.327</u>	<u>1.726.401.000</u>	<u>79.003.791.327</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.159.976.300	1.142.776.000	24.302.752.300
- Khấu hao trong năm	4.631.995.313	181.600.002	4.813.595.315
Số dư cuối năm	<u>27.791.971.613</u>	<u>1.324.376.002</u>	<u>29.116.347.615</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.334.068.327	478.625.000	43.812.693.327
Tại ngày cuối năm	<u>49.485.418.714</u>	<u>402.024.998</u>	<u>49.887.443.712</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.702.073.014 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại địa chỉ xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

Trong đó:

- Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 59.549.500.000 VND.
- Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
- Giảm khác	(10.783.345.700)	(8.125.242.617)	(7.096.445.938)	(26.005.034.255)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2.031.310.680	4.435.278.720	6.466.589.400
- Giảm khác	-	(2.031.310.680)	(4.435.278.720)	(6.466.589.400)
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	6.093.931.937	2.661.167.218	19.538.444.855
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.292.143	197.002.351
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.363.636	228.081.500
	168.655.779	425.083.851
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.225.614	269.846.567
Chi phí sửa chữa lớn	1.857.147.724	1.997.336.869
	1.940.373.338	2.267.183.436

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>184.415.352.217</i>	<i>184.415.352.217</i>	<i>266.924.483.219</i>	<i>266.924.483.219</i>
Công ty TNHH Metal One Vietnam	8.677.909.679	8.677.909.679	71.706.308.721	71.706.308.721
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	80.126.826.835	80.126.826.835	104.154.252.532	104.154.252.532
Công ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng	340.958	340.958	19.387.523.071	19.387.523.071
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	48.810.381.045	48.810.381.045	48.285.348.350	48.285.348.350
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	42.315.820.498	42.315.820.498	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.484.073.202	4.484.073.202	23.391.050.545	23.391.050.545
	<u>185.838.817.415</u>	<u>185.838.817.415</u>	<u>268.347.948.417</u>	<u>268.347.948.417</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

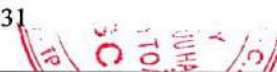
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	54.881.953.556	54.881.953.556	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.552.521.762	-	-	2.552.521.762
Thuế Thu nhập cá nhân	-	233.377.055	3.154.217.704	3.275.237.162	-	112.357.597
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	233.377.055	60.604.207.366	58.172.705.062	-	2.664.879.359

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	774.485.549	1.100.839.008
- Phí sử dụng Upas LC phải trả	129.956.986	-
	904.442.535	1.100.839.008



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>393.854.725</i>	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	393.854.725	-
<i>Bên khác</i>	<i>232.252.296</i>	<i>528.864.180</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất Kinh doanh Thép Tuấn Thanh	-	373.134.000
Các đối tượng khác	232.252.296	155.730.180
	<u>626.107.021</u>	<u>528.864.180</u>

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	2.766.430.092	2.766.430.092
	<u>2.766.430.092</u>	<u>2.766.430.092</u>
b) Dài hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại	2.305.358.425	5.071.788.517
	<u>2.305.358.425</u>	<u>5.071.788.517</u>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	-	367.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	14.233.300
- Phải trả lãi vay	-	2.084.931.509
- Khoản phải trả Upas LC (*)	102.748.658.559	53.786.152.643
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	457.245.772	358.668.557
	<u>103.474.060.259</u>	<u>56.497.249.337</u>
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	102.748.658.559	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	-	53.786.152.643
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	-	2.084.931.509
- Phải trả đối tượng khác	725.401.700	626.165.185
	<u>103.474.060.259</u>	<u>56.497.249.337</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	VND	VND
b) Dài hạn		
b1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	732.639.650	732.639.650
	<u>732.639.650</u>	<u>732.639.650</u>
b2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Eskimos	570.566.750	570.566.750
- Công ty Cổ phần ZINGAL	162.072.900	162.072.900
	<u>732.639.650</u>	<u>732.639.650</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	2.084.931.509
	<u>-</u>	<u>2.084.931.509</u>

(*) Khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	652.750.633.595	652.750.633.595	2.119.691.522.987	2.142.045.925.229	630.396.231.353	630.396.231.353
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	103.540.615.384	103.540.615.384	741.232.041.265	673.342.046.281	171.430.610.368	171.430.610.368
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (2)	199.994.119.487	199.994.119.487	448.952.080.071	542.230.226.422	106.715.973.136	106.715.973.136
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (3)	56.457.000.000	56.457.000.000	462.218.803.297	353.037.803.297	165.638.000.000	165.638.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh (4)	80.545.110.096	80.545.110.096	78.965.389.969	159.510.500.065	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	187.636.689.944	187.636.689.944	343.094.041.010	346.730.918.105	183.999.812.849	183.999.812.849
- Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	21.874.734.084	21.874.734.084	10.000.000.000	31.874.734.084	-	-
- Các khoản vay cá nhân (6)	2.702.364.600	2.702.364.600	35.229.167.375	35.319.696.975	2.611.835.000	2.611.835.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.767.411.116	2.767.411.116	2.790.472.875	2.767.411.116	2.790.472.875	2.790.472.875
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	2.767.411.116	2.767.411.116	2.790.472.875	2.767.411.116	2.790.472.875	2.790.472.875
	655.518.044.711	655.518.044.711	2.122.481.995.862	2.144.813.336.345	633.186.704.228	633.186.704.228
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	7.840.998.146	7.840.998.146	-	2.767.411.116	5.073.587.030	5.073.587.030
	7.840.998.146	7.840.998.146	-	2.767.411.116	5.073.587.030	5.073.587.030
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.767.411.116)	(2.767.411.116)	(2.790.472.875)	(2.767.411.116)	(2.790.472.875)	(2.790.472.875)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.073.587.030	5.073.587.030			2.283.114.155	2.283.114.155



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	400 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	171.430.610.368	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép của Công ty	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	106.715.973.136	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.	Đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	350 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	165.638.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	-	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
5	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	250 tỷ	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	183.999.812.849	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2023 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
6	Các khoản vay cá nhân		0% - 8%	6 tháng	2.611.835.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
7	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	12.772.666.664	Lãi suất thả nổi	36 tháng	5.073.587.030	Khoản nợ thuê tài chính	
Tổng cộng					635.469.818.383		

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Bà Phạm Thị Hồng (1)	81.835.000	-	1.072.364.600	-
Nguyễn Mạnh Hà (2)	400.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (3)	-	-	21.874.734.084	-

Mối quan hệ:

- (1) Tổng Giám đốc
- (2) Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- (3) Công ty con



24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	189.047.972.996	1.294.974.288.684
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.878.392.456	19.878.392.456
Số dư cuối năm trước	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>10.767.682.994</u>	<u>208.926.365.452</u>	<u>1.314.852.681.140</u>
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	208.926.365.452	1.314.852.681.140
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại năm 2021 (*)	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	86.235.099.177	86.235.099.177
Phân phối lợi nhuận để lại năm 2021 bằng tiền (**)	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Chi quỹ hỗ trợ người lao động (***)	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối năm nay	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>9.644.339.994</u>	<u>142.012.194.129</u>	<u>1.348.909.126.817</u>

(*) Theo Nghị Quyết số 35/2023/NQ- HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng Quản trị thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 34/2010/GCNCP-VSD-7 ngày 19 tháng 07 năm 2023, số cổ phiếu đã phân phối là 10.209.396 cổ phiếu, tương đương số tiền là: 102.093.960.000 đồng.

(**) Theo Quyết định số 01/2022/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2022 của Đại Hội đồng cổ đông và Quyết định số 01/2023/QĐ-HĐQT ngày 05/01/2023 của Hội đồng quản trị, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau: Chi trả cổ tức bằng 15% trên vốn điều lệ (trong đó bằng tiền là 5%, bằng cổ phiếu là 10%) số còn lại bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Sang đến thời điểm tháng 2 năm 2023, Công ty thực hiện việc chi trả cổ tức này bằng tiền. Tổng số tiền chi trả cổ tức là: 51.055.310.500 đồng.

(***) Khoản quỹ hỗ trợ người lao động được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị được sử dụng với mục tiêu hỗ trợ người lao động và việc chi, thời điểm chi giao cho Ban Tổng Giám đốc quyết định. Ngày 02/01/2023, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành quyết định số 19/2023/QĐ-TLH về việc sử dụng nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chi hỗ trợ cho toàn bộ người lao động có tên trong danh sách trả lương tháng 12/2022 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
		VND		VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47%	61.410.490.000	5,47%	55.827.720.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	649.283.610.000
	<u>100%</u>	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>100%</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		<u>Năm 2023</u>		<u>Năm 2022</u>
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		1.021.106.210.000		1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		102.093.960.000		-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		1.123.200.170.000		1.021.106.210.000
Cổ tức, lợi nhuận:				
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>		14.233.300		14.233.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		153.149.270.500		-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		153.149.270.500		-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		(51.054.284.000)		-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(51.054.284.000)		-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>		(102.093.960.000)		-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(102.093.960.000)		-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>		<u>15.259.800</u>		<u>14.233.300</u>
d) Cổ phiếu				
		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		112.320.017		102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		112.320.017		102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		112.320.017		102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		112.320.017		102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		112.320.017		102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000		10.000
e) Các quỹ công ty				
		<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331		27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994		10.767.682.994

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.638.616.410	6.379.106.600
	<u>6.638.616.410</u>	<u>6.379.106.600</u>

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	31.116,63	962,99

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.968.105.544.148	2.613.971.517.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.057.496.418	8.307.622.048
	<u>2.977.163.040.566</u>	<u>2.622.279.139.257</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>606.644.204.469</u>	<u>198.682.845.375</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	151.186.892	19.334.754
Giảm giá hàng bán	1.591.818	-
	<u>152.778.710</u>	<u>19.334.754</u>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.930.222.846.660	2.519.784.916.542
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.581.663.631	588.094.873
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.768.754.806)	(10.840.945.419)
	<u>2.927.035.755.485</u>	<u>2.509.532.065.996</u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

Tổng giá trị mua vào:	<u>564.270.595.740</u>	<u>313.820.363.594</u>
-----------------------	-------------------------------	-------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.797.216.539	2.214.333.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.509.822.000	60.565.672.401
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.353.015.830	10.117.365.313
Lãi kinh doanh chứng khoán	12.116.297.372	10.337.905.221
Doanh thu hoạt động tài chính khác	294.704	-
	108.776.646.445	83.235.276.859
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	88.146.131.535	59.806.327.310

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.168.518.330	44.574.049.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	736.785.784	601.207.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.419.649	285.790.050
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(58.586.775.398)	55.441.049.006
Lỗ kinh doanh chứng khoán	41.570.603.860	28.922.204.406
Chi phí tài chính khác	2.579.176.909	3.953.053.057
	39.475.729.134	133.777.352.895
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	758.818.977	2.084.931.509

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.290.299	599.767.569
Chi phí nhân công	6.230.988.788	6.291.132.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.831.600.196	4.136.376.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.104.880.812	5.886.613.170
Chi phí khác bằng tiền	3.261.172.955	3.721.062.522
	18.953.933.050	20.634.951.908

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.592.663.040	1.429.476.691
Chi phí nhân công	7.152.451.695	7.140.337.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.036.427.855	8.856.412.936
Thuế, phí, lệ phí	37.377.344	33.858.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.553.143.910	4.189.669.567
Chi phí khác bằng tiền	770.946.312	181.761.824
	<u>22.143.010.156</u>	<u>21.831.516.498</u>

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.397.845.117	4.545.455
Tiền phạt thu được	179.748.905	184.450.177
Thu nhập khác	36.917.294	17.697.432
	<u>10.614.511.316</u>	<u>206.693.064</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	770.693	42.624.085
Chi phí khác	4.600.160	4.870.588
	<u>5.370.853</u>	<u>47.494.673</u>

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.787.620.939	19.878.392.456
Các khoản điều chỉnh tăng	11.484.809.871	24.482.520.968
- Chi phí không hợp lệ	4.757.622.392	4.485.710.863
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	11.157.793	296.925.888
- Chi phí lãi vay năm 2023 không được trừ	6.716.029.686	19.699.884.217
Các khoản điều chỉnh giảm	(87.509.822.000)	(60.565.672.401)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(87.509.822.000)	(60.565.672.401)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.762.608.810	(16.204.758.977)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>2.552.521.762</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	12.365.151.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(12.365.151.568)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>2.552.521.762</u>	<u>-</u>

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 31 và Thuyết minh số 32.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	383.379.862	-	-	383.379.862
	<u>383.379.862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>383.379.862</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	40.176.662.362	-	-	40.176.662.362
	<u>40.176.662.362</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.176.662.362</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.459.683.035	-	-	209.459.683.035
Phải thu khách hàng, phải thu khác	153.996.117.695	1.847.085.170	-	155.843.202.865
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	<u>375.455.800.730</u>	<u>1.847.085.170</u>	<u>-</u>	<u>377.302.885.900</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.869.721.263	-	-	48.869.721.263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.632.680.228	1.787.085.170	-	177.419.765.398
Các khoản cho vay	111.635.969.959	-	-	111.635.969.959
	<u>336.138.371.450</u>	<u>1.787.085.170</u>	<u>-</u>	<u>337.925.456.620</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	633.186.704.228	2.283.114.155	-	635.469.818.383
Phải trả người bán, phải trả khác	289.312.877.674	732.639.650	-	290.045.517.324
Chi phí phải trả	904.442.535	-	-	904.442.535
	<u>923.404.024.437</u>	<u>3.015.753.805</u>	<u>-</u>	<u>926.419.778.242</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	655.518.044.711	5.073.587.030	-	660.591.631.741
Phải trả người bán, phải trả khác	324.845.197.754	732.639.650	-	325.577.837.404
Chi phí phải trả	1.100.839.008	-	-	1.100.839.008
	<u>981.464.081.473</u>	<u>5.806.226.680</u>	<u>-</u>	<u>987.270.308.153</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Ngọc Phương	P.Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc thường trực
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán nội bộ
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên Ủy ban kiểm toán
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên Kiểm toán nội bộ
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		606.644.204.469	198.682.845.375
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	208.394.232.676	60.880.068.112
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	29.599.035.980	47.102.695.120
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	354.895.563.140	90.700.082.143
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	13.755.372.673	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		564.270.595.740	313.820.363.594
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	251.231.039.317	158.811.336.048
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	165.529.074.963	43.872.453.932
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	147.510.481.460	89.617.939.428
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	20.224.574.915
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con	-	1.294.059.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia		86.000.000.000	58.901.281.201
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	58.901.281.201
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	86.000.000.000	-
Doanh thu lãi tiền cho vay		2.146.131.535	905.046.109
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	762.530.136	40.576.027
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	1.383.601.399	531.180.712
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	333.289.370
Chi phí lãi vay		758.818.977	2.084.931.509
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	758.818.977	2.084.931.509

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		1.141.667.000	1.028.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	780.000.000	720.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	P.Chủ tịch HĐQT	91.000.000	84.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	91.000.000	84.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	88.667.000	56.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	91.000.000	84.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		346.018.963	296.224.201
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	194.948.000	179.375.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	151.070.963	116.849.201
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	396.786.200	389.455.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	225.023.000	218.183.000
Thu nhập của Ban Điều hành		2.418.955.981	2.463.000.442
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	746.070.000	755.635.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	520.000.000	528.333.000
Nguyễn Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc thường trực	332.012.847	333.043.333
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	423.187.223	421.326.762
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	397.685.911	424.662.346

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, khu phố 4, phường Tân Hiệp,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thị Xuân

Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và năm 2022:

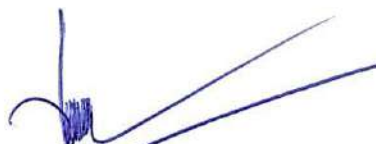
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.977.163.040.566	2.622.279.139.257	354.883.901.309	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	152.778.710	19.334.754	133.443.956	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.977.010.261.856	2.622.259.804.503	354.750.457.353	
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.927.035.755.485	2.509.532.065.996	417.503.689.489	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.974.506.371	112.727.738.507	(62.753.232.136)	Lợi nhuận gộp năm nay giảm so với năm trước là do giá vốn bình quân vẫn còn tương đối cao.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	108.776.646.445	83.235.276.859	25.541.369.586	Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do năm nay công ty nhận cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	30	39.475.729.134	133.777.352.895	(94.301.623.761)	Chi phí tài chính năm nay giảm do trong năm nay công ty hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>53.168.518.330</i>	<i>44.574.049.182</i>	<i>8.594.469.148</i>	<i>Chi phí lãi vay tăng do thời gian đầu năm 2023 lãi suất ngân hàng vẫn đang ở mức cao.</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	18.953.933.050	20.634.951.908	(1.681.018.858)	Chi phí bán hàng giảm là do công ty tiết kiệm chi phí tối đa, dẫn đến chi phí bán hàng giảm.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	22.143.010.156	21.831.516.498	311.493.658	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.178.480.476	19.719.194.065	58.459.286.411	Do một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh năm nay tăng so với năm trước.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Thu nhập khác	31	33	10.614.511.316	206.693.064	10.407.818.252	Thu nhập khác năm nay tăng hơn so với năm trước là do năm nay công ty thanh lý một số tài sản cố định.
12. Chi phí khác	32	34	5.370.853	47.494.673	(42.123.820)	
13. Lợi nhuận khác	40		10.609.140.463	159.198.391	10.449.942.072	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.787.620.939	19.878.392.456	68.909.228.483	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	2.552.521.762	-	2.552.521.762	Thuế TNDN tăng là do lợi nhuận trước thuế tăng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.235.099.177	19.878.392.456	66.356.706.721	



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2024